

ごみ出しカレンダー

ごみの種類

各言語対応表

カレンダー 表記 言語	可燃	不燃	プラ	かん・びん	古紙・古着	発火性危険物
にほんご 日本語	可燃ごみ (燃えるごみ)	不燃ごみ (燃えないごみ)	プラスチック製 容器包装	空きかん・空きびん	古紙・古着類	発火性 危険物
えいご 英語 English	Burnable garbage	Non-burnable garbage	Plastic containers and packaging	Empty cans and bottles	Used paper and old clothes	Ignitable hazardous materials
ちゅうごくご 中国語 简体中文	可燃垃圾	不可燃垃圾	塑料容器和包装	空罐和空瓶	废纸和旧衣服类	可燃性危险材料
ぼるとがるご ポルトガル語 Português	Lixo queimável	Lixo não queimável	Recipientes e embalagens de plástico	Latas vazias Garrafas vazias	Papéis usados Roupas velhas	Materiais perigosos e inflamáveis
すぺいんご スペイン語 Español	Basura quemable	Basura no quemable	Envases de plástico	Latas vacías Botellas vacías	Papel usado Ropa de segunda mano	Materiales peligrosos inflamables
べとなむご ベトナム語 Tiếng Việt	Rác đốt được	Rác không đốt được	Hộp đựng và bao bì nhựa	Lon rỗng Chai lọ thủy tinh rỗng	Giấy cũ, đã qua sử dụng Quần áo cũ	Vật nguy hiểm có khả năng gây cháy
たがろぐご タガログ語 Tagalog	Nasusunog na basura	Hindi nasusunog na basura	Mga plastik na lalagyan at packaging	Mga latang walang laman Boteng walang laman	Gamit na papel Lumang damit	Nasusunog na mapanganib na bagay